

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2423** /UBND-KT
V/v giải trình ý kiến Ban
Kinh tế - Ngân sách đối
với Đề án điều chỉnh
Chương trình phát triển đô
thị thành phố Đồng Xoài

Bình Phước, ngày **27** tháng **5** năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Báo cáo số 19/BC-HĐND-KTNS ngày 26/5/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách (HĐND tỉnh) về việc thẩm tra các dự thảo nghị quyết trình kỳ họp thứ 24 (chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh khoá X;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 1411/SXD-QHKT ngày 27/5/2025 về việc tham mưu UBND tỉnh giải trình ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đối với Đề án điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố Đồng Xoài.

UBND tỉnh giải trình đối với ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách (HĐND tỉnh) đối với Đề án điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố Đồng Xoài như sau:

1. Đối với nội dung: *Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát, điều chỉnh và chịu trách nhiệm đối với một số nội dung cơ bản của đề án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đồng Xoài đến năm 2040 đảm bảo tính kế thừa, đồng bộ các nội dung sau khi thực hiện sáp nhập*

Ngày 12/4/2025, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 60-NQ/TW, trong đó thông nhất “về phương án sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh, không tổ chức cấp huyện, sáp nhập cấp xã và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp”.

Tuy nhiên, để đảm bảo không làm gián đoạn công tác quản lý, đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh sau khi kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện, đồng thời sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thì phải tiếp tục tổ chức thực hiện các quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt cho đến khi có quy hoạch mới được thay thế, làm cơ sở triển khai các hoạt động quản lý và đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật, hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Công văn số 1650/BXD-QHKT ngày 07/04/2025 về việc rà soát quy hoạch đô thị và đánh giá chất lượng đô thị trong giai đoạn thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp, theo đó Bộ Xây dựng đề nghị:

“Trong quá trình triển khai xây dựng đề án sắp xếp, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động khẩn trương thực hiện rà soát, tổng hợp các quy hoạch đô thị trên địa bàn theo kết quả của quá trình lập, thẩm định và phê duyệt quy



hoạch. Để không làm gián đoạn công tác quản lý, đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định như sau:

(1) Đối với các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt: Tiếp tục tổ chức thực hiện cho đến khi có quy hoạch mới được thay thế và là cơ sở triển khai các hoạt động quản lý và đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.”

Theo Nghị quyết 09/NQ-HĐND ngày 28/4/2025 của HĐND tỉnh về việc tán thành chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bình Phước, thì sau khi kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện và Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã của tỉnh Bình Phước có hiệu lực thi hành thì phường Bình Phước và phường Đồng Xoài sẽ đi vào hoạt động với toàn bộ ranh giới nằm trong địa giới hành chính thành phố Đồng Xoài hiện hữu. Do đó, việc tiếp tục sử dụng quy hoạch chung thành phố Đồng Xoài đã được phê duyệt để tiếp tục triển khai các hoạt động quản lý, đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn phường Bình Phước và phường Đồng Xoài là cần thiết.

Đề án điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố Đồng Xoài được lập nhằm xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chi tiết đề án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đồng Xoài đến năm 2040 đã được UBND tỉnh phê duyệt, xác định danh mục các dự án ưu tiên đầu tư phát triển đô thị trong những năm tới. Do đó, việc phê duyệt Đề án điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố Đồng Xoài là cơ sở để thành phố Đồng Xoài hiện nay, cũng như phường Bình Phước và phường Đồng Xoài (sau khi sắp xếp) triển khai các hoạt động quản lý và đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật cho đến khi có quy hoạch mới được thay thế.

2. Đối với nội dung: Xem xét, điều chỉnh các chỉ tiêu về phát triển đô thị tại các biểu kèm theo đề án điều chỉnh chương trình phát triển đô thị thành phố Đồng Xoài đến năm 2040 (số liệu về dân số) đảm bảo phù hợp với Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng

Tiếp thu, ghi nhận ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Xây dựng phối hợp với UBND thành phố Đồng Xoài rà soát các chỉ tiêu phát triển đô thị trên địa bàn thành phố Đồng Xoài đến năm 2040 đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng (chi tiết tại phụ lục đính kèm).

UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xem xét, chấp thuận ý kiến giải trình với các nội dung trên và thống nhất thông qua Nghị quyết thông qua Đề án điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố Đồng Xoài đến năm 2040./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- UBND thành phố Đồng Xoài;
- LĐVP, P: KT, TH;
- Lưu: VT.



Trần Tuệ Hiền



Phụ lục
Các chỉ tiêu về phát triển đô thị

STT	Tên các tiêu chuẩn	Ngưỡng quy định	Hiện trạng 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040
A	Chỉ tiêu phát triển đô thị chính theo quy định của Thông tư 06/2023/TT-BXD	Đô thị loại II									
1	Mật độ dân số toàn đô thị	1.800-2.000 người/km ²	907	1.139	1.200	1.261	1.323	1.384	1.446	1.626	1.807
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị	8.000-10.000 người/km ²	4.299	4.677	5.041	5.393	5.734	6.063	6.382	7.235	8.060
3	Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích đất tự nhiên toàn đô thị	%	15,2	18,3	21,3	24,4	27,5	30,6	33,6	37,8	41,9
4	Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thành, nội thị	28 – 32 m ² /người	27,01	27,5	28	28,5	29	29,5	30	35	40
5	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	7 – 10 m ² /người	6,03	7,60	8,98	10,23	11,36	12,40	13,34	12,92	13,39
6	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị	15 – 22 %	17,07	17,27	17,5	17,75	17,97	18	18,5	20	22
7	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật khu vực nội thành, nội thị	20 – 40 %	19,35	20	21	22	23	24	25	30	35



B	Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu và các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp theo tiêu chuẩn phân loại đô thị tại thời điểm lập chương trình										
I	Các tiêu chuẩn thấp hơn mức tối thiểu so với đô thị loại II										
1	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước	1,4 – 1,75 lần	1,04	1,12	1,1	1,09	1,08	1,07	1,06	1,19	1,4
2	Dân số toàn đô thị	200.000 - 500.000 người	149.038	157.532	166.025	174.519	183.013	191.506	200.000	225.000	250.000
3	Mật độ dân số toàn đô thị	1.800 - 2.000 người/km ²	907	1.139	1.200	1.261	1.323	1.384	1.446	1.626	1.807
4	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị	8.000 - 10.000 người/km ²	4.299	4.677	5.041	5.393	5.734	6.063	6.382	7.235	8.060
5	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	28 – 32 m ² /người	27,01	27,5	28	28,5	29	29,5	30	35	40
6	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	20 – 40 %	19,35	20	21	22	23	24	25	30	35
7	Nhà tang lễ	2 – 4 cơ sở	1	1	1	1	1	1	1	1	2
8	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	7-10 m ² /người	6,03	7,60	8,98	10,23	11,36	12,40	13,34	12,92	13,39
9	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	40 – 50 %	21,82	25	30	35	40	45	50	60	70
10	Công trình xanh	Có 02 công trình xanh trở	0	0	0	0	0	0	0	0	1



		lên đã được cấp giấy chứng nhận/ Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận									
II	Các tiêu chuẩn đạt nhưng ở mức thấp so với đô thị loại II										
1	Tăng tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ	Tăng theo mục tiêu đề ra/ Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra	Tăng theo mục tiêu đề ra
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị	100.000 - 200.000 người	109.541	121.284	133.027	144.771	156.514	168.257	180.000	207.500	235.000
3	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị	10 – 20 cơ sở	12	12	12	12	12	12	12	12	12
4	Số công trình văn hóa cấp đô thị	6 - 10 Công trình	8	8	8	8	8	8	8	8	8
5	Số công trình thể dục, thể thao cấp đô thị	5 - 7 Công trình	6	6	6	6	6	6	6	6	6
6	Số công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	7 - 10 Công trình	9	10	10	10	10	10	10	10	10
7	Công trình đầu mối giao thông	Vùng liên tỉnh/ Quốc gia	Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh	Vùng liên tỉnh
8	Tỷ lệ đất giao thông so với	15 – 22 %	17,07	17,27	17,5	17,75	17,97	18	18,5	20	22

	đất xây dựng										
9	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	10 – 15 %	12,21	15	16	17	18	19	20	25	30
10	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng	80 – 90 %	82,76	83	84	85	86	87	88	90	95
11	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	95 – 100 %	98	98,25	98,5	98,75	99	99,25	99,5	99,5	100
12	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cấp quang	70 – 100 %	77,58	80	82	84	86	88	90	95	100
13	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	15 – 30 %	15	16	17	18	19	20	21	30	40
14	Nhà ở dân cư	90 – 100 %	95,69	100	100	100	100	100	100	100	100

